

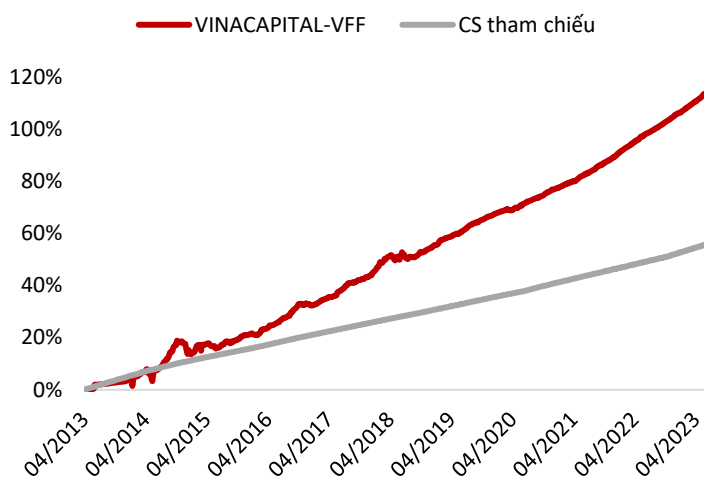
VINACAPITAL-VFF

Chiến lược đầu tư

Mang lại lợi nhuận hấp dẫn và ổn định từ vốn đầu tư gia tăng giá trị, trái tức và các công cụ gia tăng giá trị khác.

Tối thiểu 80% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ phân bổ vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu địa phương, giấy tờ có giá phát hành bởi các tổ chức tín dụng hàng đầu, và công cụ tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

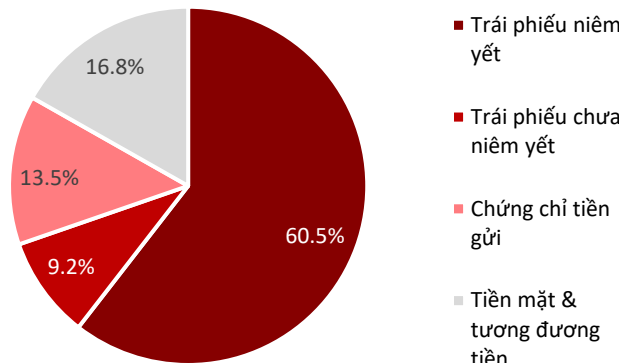
	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	658.4	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	21,387.3	
Lợi nhuận tháng 05/2023 (%)	0.8	0.6
Lợi nhuận từ đầu năm 2023 (%)	3.6	3.0
Lợi nhuận trung bình 3 năm (%)	7.7	5.7
Lợi nhuận trung bình hàng năm từ khi thành lập(%)	7.8	4.5
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	113.9	55.7

* CSTC: Chỉ số tham chiếu
(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản

% Giá trị tài sản ròng



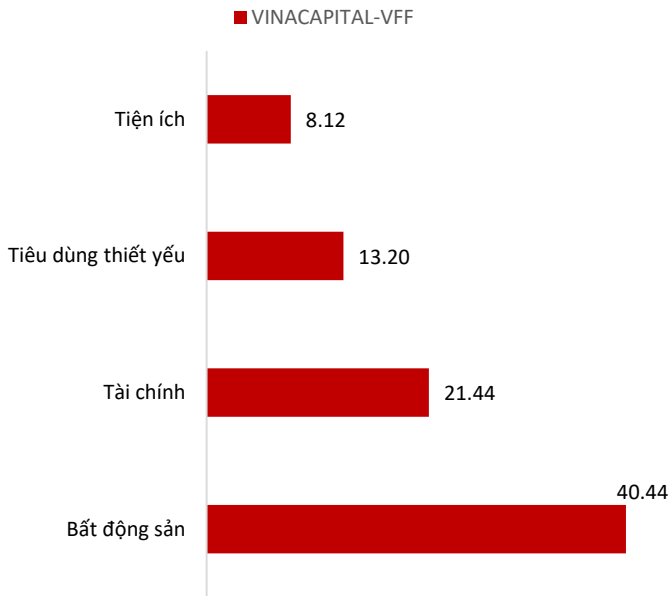
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Nghân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hàng tuần
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.00
Lợi suất khi đáo hạn (%)	6.16

Phân bố theo ngành



Danh mục đầu tư lớn

Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
KBC	21.9	10.8	0.1
TN1	13.5	11.1	1.6
MML	9.0	10.9	2.6
GEG	8.1	15.2	1.2
CTG	7.9	8.3	4.7

Lợi nhuận hàng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2021	0.6%	0.5%	0.4%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.9%	0.5%	0.6%	0.7%	0.9%	7.7%
2022	0.8%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.5%	0.6%	0.6%	0.7%	0.6%	0.8%	0.4%	8.0%
2023	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%								3.6%

Thông tin quan trọng

Những thông tin trong đây do Công ty cổ phần quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và có thể được cập nhật, hoàn chỉnh, sửa đổi, điều chỉnh và xác nhận thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin không cấu thành hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc ga găm mua hoặc đăng ký mua bất kỳ cổ phiếu nào cũng như không tạo thành cơ sở hoặc liên quan đến hoặc hành động như là sự thuyết phục tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước lượng hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ xác nhận hoặc cập nhật những thông tin trong tương lai nếu sự ước lượng hoặc ý kiến về tình huống hoặc quản lý thay đổi.

Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Hoạt động sản xuất của Việt Nam tiếp tục chậm lại trong tháng 5 do nhu cầu đối với các sản phẩm “Made in Vietnam” của người tiêu dùng tại Mỹ tiếp tục giảm, mặc dù đã có dấu hiệu cho thấy sản lượng tại các nhà máy sản xuất sản phẩm công nghệ cao bắt đầu ổn định. Đặc biệt, tăng trưởng sản xuất chế tạo đã giảm từ mức tăng trưởng 8,9% so với cùng kỳ trong 5T22 xuống còn 2,5% trong 5T23. Trong khi đó, chỉ số nhà quản trị mua hàng PMI đã giảm từ mức 46,7 vào tháng 4 xuống mức thấp nhất trong 20 tháng là 45,3 vào tháng 5, do số lượng đơn đặt hàng mới, sản lượng và việc làm tại các nhà máy ở Việt Nam đang giảm nhanh hơn.

Xuất khẩu hàng may mặc và giày dép chiếm gần 1/4 tổng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ, do đó, sự sụt giảm đơn đặt hàng từ các nhà bán lẻ Hoa Kỳ đối với các sản phẩm này giúp giải thích tại sao xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (đóng góp hơn một phần tư tổng kim ngạch xuất khẩu) đã giảm 20% so với cùng kỳ trong 5T23 so với mức tăng trưởng 25% trong 5T22. Mặc dù chúng tôi không kỳ vọng đơn đặt hàng cho các nhà máy sản xuất hàng may mặc và giày dép sẽ phục hồi cho đến năm sau, nhưng có một số dấu hiệu cho thấy hàng tồn kho của các sản phẩm điện tử tiêu dùng hiện đã chạm đáy, vì vậy chúng tôi tiếp tục kỳ vọng đơn hàng cho các nhà máy sản xuất sản phẩm công nghệ cao tại Việt Nam sẽ phục hồi trong nửa sau năm 2023.

Mặt khác, sự phục hồi của lượng khách du lịch nước ngoài tiếp tục hỗ trợ tiêu dùng tại Việt Nam trong tháng 5. Chúng tôi ước tính rằng khách du lịch nước ngoài trước đây chiếm gần 10% doanh số bán lẻ của Việt Nam trước COVID. Số lượng khách du lịch đã đạt trên 60% so với mức trước COVID trong 5T23 (không thay đổi so với 4T23) và doanh số bán lẻ thực tế (loại bỏ tác động của lạm phát) tăng 8,3% so với cùng kỳ trong 5T23 (cũng không thay đổi so với 4T23).

Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát CPI của Việt Nam đã giảm từ 2,8% so với cùng kỳ trong tháng 4 xuống 2,4% trong tháng 5, một phần do giá thịt lợn và các mặt hàng lương thực khác tiếp tục giảm so với tháng trước. Cũng lưu ý rằng tỷ lệ lạm phát của Việt Nam giảm (giảm từ mức đỉnh 4,9% vào đầu năm nay) là một yếu tố giúp Ngân hàng nhà nước (NHNN) cắt giảm lãi suất chính sách vào tháng 5; đi kèm với yếu tố tỷ giá USD-VND ổn định, không thay đổi trong tháng ở mức 23.500.

Cụ thể, NHNN đã cắt giảm lãi suất chính sách thêm 50 điểm cơ bản trong cuối tháng 5, sau khi đã cắt giảm 50 điểm cơ bản trong tháng 4. Trong đó, trần lãi suất huy động kỳ hạn dưới 6 tháng giảm từ 5,5% xuống 5% là thông điệp rõ ràng tới các ngân hàng thương mại để giảm lãi suất hỗ trợ nền kinh tế. Trên cơ sở đó, lãi suất tiền gửi cho 6 tháng và 12 tháng đã giảm 30-70 điểm cơ bản so với tháng trước vào cuối tháng 5, với tổng mức giảm từ đầu năm đến nay là 150-250 điểm cơ bản, nhưng vẫn cao hơn so với tháng 5 năm 2022 khoảng 150-200 điểm cơ bản.

Tương tự như tháng trước, thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong tháng 5 vẫn trầm lắng với tổng giá trị phát hành chỉ đạt 2.915 tỷ đồng, giảm 93% so với cùng kỳ. Có sáu đợt phát hành trong nước và tất cả các đợt phát hành đều là phát hành riêng lẻ. Trong đó, 4 đợt phát hành là của Công ty Khoáng sản Núi Pháo thuộc lĩnh vực Vật liệu cơ bản với tổng giá trị phát hành là 2.600 tỷ đồng. Bên cạnh đó là 300 tỷ đồng từ Hãng hàng không Vietjet. Như vậy, lĩnh vực vật liệu cơ bản và du lịch chiếm lần lượt 89,2% và 10,3% tổng lượng phát hành trong tháng.